

# Most Common Chinese Characters List By Radical

[www.DigMandarin.com](http://www.DigMandarin.com)



Character Radical	No.	Characters	Pinyin	Definition
<i>"mouth" Radical: 口</i>	1	口	kǒu	mouth
	2	回	huí	to whirl
	3	品	pǐn	product
	4	唱	chàng	to sing
	5	嗎	ma	yes or no question particle
	6	哈	ha	breath out
	7	吧	ba	let us (do something.)
	8	呢	ne	what about?
	9	叫	jiào	to call
	10	告	gào	to tell
	11	吃	chī	to eat
	12	吹	chuī	to blow
<i>"speech" Radical: 讠</i>	13	認	rèn	to recognize
	14	識	shí	to be aware
	15	課	kè	lesson
	16	討	tǎo	to denounce
	17	論	lùn	to discuss
	18	講	jiǎng	to talk
	19	說	shuō	to speak
	20	談	tán	to talk

*“walk” Radical: 辵*

21	讓	ràng	to let
22	試	shì	to try
23	詞	cí	word
24	詩	shī	poem
25	誤	wù	to miss; misunderstand
26	達	dá	to reach
27	進	jìn	to enter
28	還	hái / huán	still / to return
29	遠	yuǎn	far
30	迷	mí	to get lost
31	迫	pò	to approach
32	退	tuì	to move back
33	遲	chí	to walk slowly
34	迅	xùn	fast
35	返	fǎn	to go back
36	連	lián	to link
37	這	zhè	this
38	邊	biān	side
39	運	yùn	Transport
40	送	sòng	give away
41	選	xuǎn	select
42	逃	táo	escape
43	通	tōng	through
44	遙	yáo	remote
45	冰	bīng	ice
46	冷	lěng	cold
47	冬	dōng	winter
48	涼	liáng	cool
49	凍	dòng	to freeze

*“Ice” Radical: 冫*

*"Water" Radical: 氵*

50	冽	liè	very cold
51	減	jiǎn	to decrease
52	准	zhǔn	level, standard
53	決	jué	to decide
54	淨	jìng	clean
55	况	kuàng	condition, situation
56	漢	hàn	Han nationality
57	汗	hàn	sweat
58	泪	lèi	tears
59	海	hǎi	sea
60	江	jiāng	River
61	河	hé	River
62	湖	hú	lake
63	洗	xǐ	to wash
64	溪	xī	Creek
65	湯	tāng	soup
66	清	qīng	clear
67	法	fǎ	law
68	沙	shā	sand
69	沉	chén	to sink
70	汽	qì	vapor
71	泡	pào	bubble
72	活	huó	to live
73	濃	nóng	concentrated
74	淡	dàn	light
75	澆	jiāo	Pouring
76	浪	làng	wave
77	浴	yù	bath
78	深	shēn	deep

	79	淺	qiǎn	shallow
	80	漸	jiàn	gradually
	81	溫	wēn	temperature
	82	游	yóu	tour
	83	滿	mǎn	full
	84	演	yǎn	to play, to act
	85	激	jī	excite
	86	瀑	bào / pù	rainstorm / waterfall
<i>"Water" Radical: 氵</i>	87	點	diǎn	point
	88	熱	rè	heat
	89	烈	liè	strong
	90	然	rán	Of course
	91	煎	jiān	Fry
	92	熊	xióng	Bear
	93	熟	shú / shó u	familiar, cooked
	94	燕	yàn	Swallow
	95	煮	zhǔ	to boil
	96	熬	áo	boil
	97	焦	jiāo	focal
<i>"Wood" Radical: 木</i>	98	本	běn	basis, origin
	99	未	wèi	not yet
	100	末	mò	end
	101	術	shù	Technique
	102	機	jī	machine
	103	殺	shā	kill
	104	權	quán	right
	105	雜	zá	miscellaneous
	106	朵	duǒ	(measure word for flower)

107	來	lái	Come
108	李	lǐ	Lee, plum
109	村	cūn	village
110	材	cái	material
111	果	guǒ	fruit
112	林	lín	forest
113	森	sēn	forest
114	松	sōng	loose
115	板	bǎn	board
116	槍	qiāng	gun
117	枝	zhī	branch
118	楓	fēng	maple
119	柳	liǔ	willow
120	枯	kū	Withered
121	根	gēn	root
122	格	gé	grid
123	橋	qiáo	bridge
124	桃	táo	Peach
125	柴	chái	firewood
126	桶	tǒng	barrel
127	棵	kē	(measure word for tree)
128	樓	lóu	floor, building
129	打	dǎ	hit
130	扔	rēng	through
131	扒	bā	pull down, cling to
132	拖	tuō	drag
133	托	tuō	Care
134	掃	sǎo	sweep
135	扣	kòu	buckle

*"Hand" Radical: 扌*

136	抗	kàng	anti-
137	扛	káng	Carry
138	把	bǎ	(grammar particle)
139	抱	bào	hold, hug
140	報	bào	Report
141	找	zhǎo	Find
142	擠	jǐ	squeeze
143	技	jì	Skill
144	護	hù	Protect
145	投	tóu	cast
146	抓	zhuā	Grab
147	搶	qiǎng	rob
148	拉	lā	Pull
149	攔	lán	bar, block, hinder
150	指	zhǐ	indicate
151	換	huàn	change
152	接	jiē	Pick up
153	描	miáo	Trace
154	提	tí	mention
155	搖	yáo	shake
156	擦	cā	rub
157	藝	yì	art
158	節	jié	Section
159	芒	máng	mango
160	花	huā	flower, to spend
161	草	cǎo	grass
162	芽	yá	bud
163	苦	kǔ	bitter
164	萍	píng	(kind of grass)

*"Grass" Radical: 艹*

*"Person" Radical: 亻*

165	藥	yào	medicine
166	茶	chá	tea
167	蕩	dàng	swing
168	菜	cài	dish
169	落	luò	drop
170	薄	báo / bó	thin / slight
171	什	shén	What
172	化	huà	Turn into
173	仍	réng	still
174	僅	jǐn	only
175	仇	chóu	hatred
176	他	tā	he
177	們	men	plural form
178	代	dài	generation
179	仙	xiān	Immortal
180	件	jiàn	Pieces
181	價	jià	price
182	優	yōu	excellent
183	你	nǐ	you
184	但	dàn	but
185	住	zhù	live
186	位	wèi	(measure word for person)
187	低	dī	low
188	伴	bàn	Companion
189	使	shǐ	to make, to let
190	信	xìn	letter
191	便	biàn / piá n	so that, cheap
192	保	bǎo	Guarantee

	193	修	xiū	repair
	194	倆	liǎ	two, both
	195	倒	dǎo / dào	fall, pour
	196	借	jiè	borrow
	197	做	zuò	do
	198	假	jiǎ / jià	fake, vacation
	199	停	tíng	stop
	200	偷	tōu	steal
	201	偏	piān	Partial, have had
	202	像	xiàng	image
	203	僧	sēng	monk
<i>"double person"</i>	204	行	háng / xí	Row, walk, conduct
<i>Radical: 彳</i>			ng	
	205	徹	chè	thorough
	206	往	wǎng	to
	207	很	hěn	very
	208	得	de	(grammar particle)
	209	德	dé	German, morals
<i>"Female" Radical: 女</i>	210	媽	mā	mom
	211	奶	nǎi	milk; grandma
	212	她	tā	she was
	213	好	hǎo / hào	good, like
	214	如	rú	Such as
	215	婦	fù	woman
	216	妖	yāo	Demon
	217	姐	jiě	elder sister
	218	妹	mèi	younger sister
	219	始	shǐ	beginning
	220	姓	xìng	surname



	221	娃	wá	baby
	222	娘	niáng	mother
	223	婚	hūn	marriage
	224	婆	pó	grandma
	225	娶	qǔ	Marry (man)
	226	嬰	yīng	infant
	227	嫁	jià	marry (woman)
<i>"Insect" Radical: 虫</i>	228	虹	hóng	rainbow
	229	蟻	yǐ	ant
	230	蝦	xiā	shrimp
	231	蛇	shé	snake
	232	蝶	dié	butterfly
	233	蟹	xiè	crab
	234	蜂	fēng	bee
<i>"Earth" Radical: 土</i>	235	地	dì / de	Ground, grammar partical
	236	場	ch á ng / chǎng	market, site, spot
	237	塊	kuài	Piece
	238	堅	jiān	Firm
	239	壞	huài	Bad
	240	址	zhǐ	site
	241	城	chéng	city
	242	塔	tǎ	tower
	243	堆	duī	stack
	244	牆	qiáng	wall
	245	境	jìng	territory
	246	增	zēng	increase
<i>"Fire" Radical: 火</i>	247	燈	dēng	light
	248	灰	huī	gray

*"Heart" Radical: 忄*

249	灾	zāi	disaster
250	燦	càn	brilliant
251	爛	làn	rotten
252	爐	lú	furnace
253	炎	yán	inflammation
254	炊	chuī	Cooking
255	炸	zhá	Fried
256	烟	yān	smoke
257	煩	fán	bother
258	燒	shāo	burn
259	烤	kǎo	grilled
260	燭	zhú	candle
261	爆	bào	burst
262	憶	yì	Recall
263	忙	máng	busy
264	快	kuài	fast
265	慢	màn	slow
266	懷	huái	Pregnant, miss
267	性	xìng	character, nature
268	怕	pà	afraid
269	怪	guài	strange
270	憐	lián	pity
271	恨	hèn	hate
272	悄	qiāo	quiet
273	悔	huǐ	regret
274	悅	yuè	Pleased
275	情	qíng	mood
276	驚	jīng	shock
277	惜	xī	Pity

*"Heart" Radical: 心*

278	慣	guàn	used	
279	慘	cǎn	awful	
280	慌	huāng	Panic	
281	愉	yú	Enjoy	
282	懶	lǎn	lazy	
283	懂	dǒng	understand	
284	忍	rěn	endure	
285	忘	wàng	forget	
286	念	niàn	Read	
287	忽	hū	suddenly	
288	忠	zhōng	Loyal	
289	怎	zěn	How	
290	總	zǒng	total	
291	思	sī	think	
292	急	jí	anxious	
293	怒	nù	angry	
294	息	xī	rest	
295	惡	è	evil	
296	恐	kǒng	fear	
297	恩	ēn	favor	
298	戀	liàn	love	
299	您	nín	you (polite way)	
300	患	huàn	Suffer	
301	悲	bēi	sad	
302	想	xiǎng	miss, think	
303	意	yì	meaning	
304	感	gǎn	sense	
305	願	yuàn	willing	
<i>"Bamboo" Radical:</i>	306	笑	xiào	laugh

*"Sun" Radical: 日*

307	第	dì	prefix before a number
308	笨	bèn	stupid
309	笛	dí	flute
310	等	děng	Wait, and so on
311	答	dá	answer
312	簡	jiǎn	simple
313	算	suàn	Count
314	舊	jiù	old
315	旦	dàn	Once
316	早	zǎo	early
317	時	shí	Time
318	明	míng	Bright
319	易	yì	easy
320	是	shì	yes
321	顯	xiǎn	display
322	星	xīng	star
323	春	chūn	spring
324	昨	zuó	Yesterday
325	映	yìng	Reflect
326	曬	shài	bask
327	晚	wǎn	late
328	晨	chén	morning
329	景	jǐng	view
330	智	zhì	wisdom
331	晶	jīng	crystal
332	晚	wǎn	late
333	暗	àn	dark
334	暖	nuǎn	warm

*"Eye" Radical: 目*

335	盲	máng	blind
336	看	kān / kàn	look after, look, see
337	相	xiāng / xiàng	mutually, phase/ appearance
338	省	shěng	province
339	眉	méi	eyebrow
340	盼	pàn	Hope
341	眨	zhǎ	blink
342	眼	yǎn	eye
343	睡	shuì	sleep
344	瞎	xiā	blind
345	有	yǒu	Have
346	肌	jī	muscle
347	肚	dù	belly
348	朋	péng	Friend
349	肩	jiān	shoulder
350	肥	féi	fat
351	膚	fū	skin
352	腫	zhǒng	swollen
353	肺	fèi	lung
354	腎	shèn	kidney
355	背	bēi / bèi	carry on the back, body's back, unlucky
356	勝	shèng	Win
357	膽	dǎn	Gall
358	胖	pàng	fat
359	胃	wèi	stomach
360	腦	nǎo	brain
361	胸	xiōng	chest

*"Meat" Radical: 月*

362	髒	zāng	dirty
363	朗	lǎng	bright
364	脂	zhī	fat
365	脚	jiǎo	foot
366	臉	liǎn	face
367	脫	tuō	Take off
368	脖	bó	neck
369	朝	cháo / zhāo	towards, early morning
370	腰	yāo	waist
371	腿	tuǐ	leg
372	腹	fù	belly
373	臂	bì	arm
374	歲	suì	year old
375	島	dǎo	island
376	岸	àn	shore
377	岩	yán	rock
378	峽	xiá	gorge
379	峰	fēng	peak
380	隊	duì	team
381	那	nà	that
382	陽	yáng	Yang
383	陣	zhèn	Array
384	陰	yīn	Overcast
385	院	yuàn	hospital
386	除	chú	except
387	險	xiǎn	risk
388	都	dōu / dū	All, city

*"Mountain" Radical:*

山

*"Ear" Radical: 阝*

*"Iron" Radical: 金*

389	部	bù	unit
390	陪	péi	accompany
391	隨	suí	Follow
392	隔	gé	Every
393	針	zhēn	needle
394	釣	diào	to fish
395	鐘	zhōng	bell
396	鋼	gāng	steel
397	錢	qián	money
398	鐵	tiě	iron
399	鑽	zuān / zuàn	Drill, diamond, auger
400	銀	yín	silver
401	銅	tóng	copper
402	鍋	guō	pot
403	銳	ruì	sharp
404	鎖	suǒ	lock
405	銹	xiù	rust
406	錯	cuò	wrong
407	鍵	jiàn	key
408	犯	fàn	Commit
409	狂	kuáng	mad
410	狗	gǒu	dog
411	狐	hú	fox
412	獨	dú	alone
413	狠	hěn	ruthless
414	獅	shī	lion
415	狼	láng	Wolf
416	猴	hóu	monkey

*"Animal" Radical: 犳*

*"Top" Radical: 穴*

417	猫	māo	Cat
418	窮	qióng	poor
419	空	kōng / kòng	air, empty, blank, free time
420	突	tū	Sudden
421	穿	chuān	wear
422	竊	qiè	steal
423	窄	zhǎi	narrow
424	窗	chuāng	window
425	弓	gōng	bow
426	引	yǐn	to stretch
427	弘	hóng	great, vast
428	弓	jiàng	stiff, strong
429	弱	ruò	weak
430	弦	xián	bowstring
431	彀	tāo	bow case
432	弩	nǚ	crossbow
433	張	zhāng	to expand
434	第	dì	a prefix for ordinal numbers
435	弟	dì	younger brother
436	遞	dì	to hand over

*"Bow" Radical: 弓*